

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Triệu Công Trứ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Đức Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Quang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 28 tháng 03 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tầng 4, 168 Đường Láng, phường Thịnh Quang
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3577 0781/ Fax: (84-4) 3577 0787

W: www.vaco.com.vn/ E: vacohn@vaco.com.vn

Số: 149 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có kế hoạch bán khoản cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong năm 2016, theo đó, Công ty đã đánh giá trích lập khoản đầu tư cổ phiếu ưu đãi cổ tức nêu trên dựa trên báo giá giao dịch cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31/12/2015, giá trị phải thu khó đòi trích lập là 24.622.969.680 VND. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán : 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2369-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.115.393.444.234	975.687.594.189
I. Tiền	110	5	89.399.590.210	98.643.749.080
1. Tiền	111		73.616.739.813	12.352.569.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.782.850.397	86.291.180.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		370.375.000.000	264.650.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	370.375.000.000	264.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.630.438.478	280.956.527.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	289.392.049.877	265.774.017.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.235.997.369	5.660.414.041
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.625.360.912	9.522.095.588
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(24.622.969.680)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	317.014.504.086	315.130.503.846
1. Hàng tồn kho	141		334.941.200.515	346.738.726.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.926.696.429)	(31.608.223.106)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.973.911.460	16.306.813.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.021.329.602	2.622.590.605
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.457.640.286	13.677.925.018
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	11	494.941.572	6.298.074
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		805.667.299.206	592.300.359.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	395.909.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	395.909.000
II. Tài sản cố định	220		643.703.071.362	428.163.501.318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	642.212.230.039	427.054.507.242
- Nguyên giá	222		1.064.691.312.237	781.479.766.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(422.479.082.198)	(354.425.259.083)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.490.841.323	1.108.994.076
- Nguyên giá	228		3.154.354.760	2.638.689.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.663.513.437)	(1.529.694.984)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.146.148.484	41.502.004.794
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.146.148.484	41.502.004.794
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	100.000.000.000	100.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.818.079.360	22.238.944.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	48.818.079.360	22.238.944.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.921.060.743.440	1.567.987.953.507

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.308.537.331.506	1.052.016.854.172
I. Nợ ngắn hạn	310		967.548.095.287	843.841.237.134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	169.281.340.062	100.843.700.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.766.165.296	9.192.666.953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	24.286.117.672	14.401.076.582
4. Phải trả người lao động	314		235.025.211.455	206.241.736.747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	87.519.300.247	42.789.944.831
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	22.547.084.773	59.662.303.817
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	358.466.899.284	381.533.728.809
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	17.127.653.718	3.756.645.264
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.528.322.780	25.419.433.580
II. Nợ dài hạn	330		340.989.236.219	208.175.617.038
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	340.989.236.219	208.175.617.038
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		612.523.411.934	515.971.099.335
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	612.459.894.078	516.026.346.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		226.800.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		226.800.000.000	108.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	2.100.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.297.716.728	134.597.716.728
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.972.416.636	1.972.416.636
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		360.318.760.714	269.285.212.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.651.412.915	127.466.250.942
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		159.667.347.799	141.818.961.973
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		71.000.000	71.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		63.517.856	(55.246.944)
1. Nguồn kinh phí	431		63.517.856	(55.246.944)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.921.060.743.440	1.567.987.953.507



Bùi Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.548.555.429.225	2.408.319.557.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		159.886.487	2.331.750.753
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.548.395.542.738	2.405.987.806.999
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	2.087.179.562.470	1.971.518.398.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		461.215.980.268	434.469.408.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	49.871.041.888	13.300.446.162
7. Chi phí tài chính	22	24	79.894.435.879	36.807.181.835
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		27.161.604.474	35.836.054.556
8. Chi phí bán hàng	25	25	108.122.616.974	116.042.299.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	124.746.473.404	113.646.289.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		198.323.495.899	181.274.083.683
11. Thu nhập khác	31		2.516.062.564	324.234.381
12. Chi phí khác	32		822.575.130	1.076.776.098
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.693.487.434	(752.541.717)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		200.016.983.333	180.521.541.966
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	40.349.635.534	38.702.579.993
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		159.667.347.799	141.818.961.973
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	9.879	24.963



Bùi Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	200.016.983.333	180.521.541.966
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	68.874.217.568	60.856.774.521
- Các khoản dự phòng	3	10.941.443.003	(11.726.290.735)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.520.887.541	742.574.005
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(29.604.004.069)	(12.988.326.543)
- Chi phí lãi vay	6	27.161.604.474	35.836.054.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	278.911.131.850	253.242.327.770
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(65.290.621.314)	(3.064.134.949)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	11.797.526.437	(43.009.128.767)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	142.956.793.017	92.469.148.434
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(26.977.874.151)	1.815.073.391
- Tiền lãi vay đã trả	13	(27.011.637.489)	(35.836.054.556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.208.249.932)	(37.298.722.301)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	764.842.000	177.056.816
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.130.988.000)	(1.740.103.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	276.810.922.418	226.755.462.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(256.057.931.302)	(92.788.117.411)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		145.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(650.021.800.000)	(578.342.830.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	544.296.800.000	279.752.830.000
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.604.004.069	12.843.326.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(332.178.927.233)	(378.389.790.868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	5.400.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.733.659.229.264	1.569.552.616.086
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.624.646.207.051)	(1.511.781.533.674)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.040.000.000)	(16.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.373.022.213	41.571.082.412
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.994.982.602)	(110.063.246.249)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98.643.749.080	207.393.027.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(249.176.268)	1.313.967.402
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	89.399.590.210	98.643.749.080



Handwritten signatures of the accounting officer and the preparer.

Bùi Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 03/06/2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 31/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 226.800.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 9.860 người (tại 31/12/2014 là 8.181 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sản giao dịch bất động sản).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số 419^a đường Ngô Gia Tự, phường 10, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các bên liên quan

- Công ty TNHH Sông Hồng Apprel: do Công ty thành lập tại Hồng Kong.
- Ông Bùi Đức Thịnh: là cổ đông sở hữu 22,71% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT: là cổ đông sở hữu 14,29% vốn điều lệ của Công ty.
- Ông Phạm Văn Dương: là cổ đông sở hữu 11,40% vốn điều lệ của Công ty.
- Ông Bùi Việt Quang: là cổ đông sở hữu 8,46% vốn điều lệ của Công ty.
- Bà Bùi Thu Hà: là cổ đông sở hữu 7,44% vốn điều lệ của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là cổ phiếu ưu đãi của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được trích lập giữa trên báo giá của 3 công ty chứng khoán về giá giao dịch cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được xem xét thận trọng, giá trị dự phòng đã trích lập là đầy đủ trong báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính đang sử dụng tại Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Quyền sử dụng đất	20
Phần mềm máy tính	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa tài sản và công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty thời hạn từ một năm trở xuống.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Tại ngày 31/12/2015, Ban Tổng Giám đốc đánh giá có thể sẽ rút trước hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vì vậy Công ty chưa ghi nhận lãi dự thu của các khoản tiền gửi chưa đáo hạn tính đến ngày 31/12/2015, nếu dự thu theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn thì số lãi dự kiến khoảng 11,9 tỷ đồng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC về "hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	17.652.790.991	531.978.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.963.948.822	11.820.590.506
Các khoản tương đương tiền (i)	15.782.850.397	86.291.180.000
	89.399.590.210	98.643.749.080

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	370.375.000.000	370.375.000.000	264.650.000.000	264.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	320.375.000.000	320.375.000.000	264.650.000.000	264.650.000.000
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức của VP Bank (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư cổ phiếu ưu đãi cổ tức của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được mua trong năm 2015, với giá 27.584 VND/cổ phần, số lượng 1.812.645 cổ phần. Công ty đã có kế hoạch bán khoản cổ phiếu ưu đãi cổ tức nêu trên trong năm 2016, theo đó, Công ty đã đánh giá trích lập khoản đầu tư cổ phiếu ưu đãi cổ tức nêu trên dựa trên 3 báo giá của 3 công ty chứng khoán về giá giao dịch cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại ngày 31/12/2015, giá trị phải thu khó đòi trích lập là 24.622.969.680 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng xác định giá trị cổ phiếu ưu đãi cổ tức dựa vào giá giao dịch của cổ phiếu phổ thông đã phản ánh hợp lý nhất giá trị của cổ phiếu ưu đãi ở thời điểm hiện tại và việc xác định giá trị dự phòng khoản đầu tư này đã phản ánh đúng thực tế giá trị khoản đầu tư và trên cơ sở nguyên tắc thận trọng vì Công ty chắc chắn sẽ bán cổ phiếu này trong năm 2016 sau khi hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng vào tháng 6/2016.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	289.392.049.877	265.774.017.937
Công ty TNHH COLUMBIA SPORTWEAR COMPANY	70.511.043.514	98.049.122.125
Công ty TNHH THE GAP INC.	27.558.083.376	20.741.942.183
Công ty TNHH Mango (PUNTOFA , SL Unipersonal)	23.273.610.423	22.183.220.813
Công ty TNHH NEW YORK & COMPANY	72.256.867.091	74.806.428.193
Công ty TNHH SAE-A TRADING CO., LTD	28.870.927.229	9.735.930.834
Các đối tượng khác	66.921.518.244	40.257.373.789
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.625.360.912	-	9.522.095.588	-
Tiền giải phòng mặt bằng SH7	2.622.716.000	-	2.839.335.500	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	475.138.160	-	427.000.000	-
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	488.288.558	-	137.006.601	-
Phải thu khác	1.039.218.194	-	6.118.753.487	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường				-
Nguyên liệu, vật liệu	112.988.851.778	(4.844.421.806)	126.011.312.580	(2.422.734.199)
Công cụ, dụng cụ	1.011.364.411	-	2.918.148.554	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	42.002.586.333	(2.935.145.470)	41.651.522.545	(4.195.046.241)
Thành phẩm	178.752.206.630	(10.147.129.153)	176.059.483.076	(24.990.442.666)
Hàng gửi đi bán	186.191.363	-	98.260.197	-
Tổng cộng	334.941.200.515	(17.926.696.429)	346.738.726.952	(31.608.223.106)

Trong năm 2015, Công ty giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do một số hàng tồn kho đã được xuất bán trong năm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	3.021.329.602	2.622.590.605
Chi phí sửa chữa	-	121.044.662
Phân bổ công cụ, dụng cụ (dưới 1 năm)	3.021.329.602	2.501.545.943
Dài hạn	48.818.079.360	22.238.944.206
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	48.818.079.360	22.238.944.206

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế và các khoản phải nộp	14.401.076.582	80.703.850.843	70.818.809.753	24.286.117.672
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	33.551.211.353	33.551.211.353	-
Thuế nhập khẩu	-	317.410.245	317.410.245	-
Thuế thu nhập cá nhân	442.797.805	1.486.092.985	1.580.395.910	348.494.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.852.424.135	40.349.635.534	33.208.249.932	20.993.809.737
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản khác	105.854.642	4.984.529.164	2.157.542.313	2.932.841.493
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	10.971.562	-	10.971.562
b) Thuế và các khoản phải thu	6.298.074	15.756.678.142	16.245.321.640	494.941.572
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	14.850.845.264	15.277.704.536	426.859.272
Tiền thuế đất	-	872.807.804	940.890.104	68.082.300
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.298.074	33.025.074	26.727.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	516.655.543.388	232.202.843.346	16.494.260.840	16.127.118.751	781.479.766.325
Mua sắm mới	-	50.143.657.244	7.487.850.818	1.031.792.645	58.663.300.707
Xây dựng cơ bản bàn giao	220.445.770.181	4.789.051.024	-	-	225.234.821.205
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(686.576.000)	-	(686.576.000)
Tại ngày 31/12/2015	737.101.313.569	287.135.551.614	23.295.535.658	17.158.911.396	1.064.691.312.237
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	193.653.177.329	137.716.884.345	10.690.335.369	12.364.862.040	354.425.259.083
Khấu hao trong năm	40.130.342.095	25.599.495.354	1.747.791.977	1.262.769.689	68.740.399.115
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(686.576.000)	-	(686.576.000)
Tại ngày 31/12/2015	233.783.519.424	163.316.379.699	11.751.551.346	13.627.631.729	422.479.082.198
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	323.002.366.059	94.485.959.001	5.803.925.471	3.762.256.711	427.054.507.242
Tại ngày 31/12/2015	503.317.794.145	123.819.171.915	11.543.984.312	3.531.279.667	642.212.230.039

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là khoảng 196 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2014 là khoảng 177 tỷ đồng). Tài sản cố định hình thành từ các khoản vay được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	1.309.176.000	1.329.513.060	2.638.689.060
Mua trong năm	-	515.665.700	515.665.700
Tại ngày 31/12/2015	1.309.176.000	1.845.178.760	3.154.354.760
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	267.471.930	1.262.223.054	1.529.694.984
Khấu hao trong năm	65.458.800	68.359.653	133.818.453
Tại ngày 31/12/2015	332.930.730	1.330.582.707	1.663.513.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	1.041.704.070	67.290.006	1.108.994.076
Tại ngày 31/12/2015	976.245.270	514.596.053	1.490.841.323

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là khoảng 1.194.933.060 đồng (tại ngày 31/12/2014 là khoảng 1.194.933.060 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	169.281.340.062	169.281.340.062	100.843.700.551	100.843.700.551
Công ty TNHH JUKI SINGAPORE PTE LTD	55.044.257.800	55.044.257.800	-	-
Các đối tượng khác	114.237.082.262	114.237.082.262	100.843.700.551	100.843.700.551
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	11.413.495.201	11.413.495.201	7.407.072.765	7.407.072.765
Công ty TNHH SongHong Apparel Limited	11.413.495.201	11.413.495.201	7.407.072.765	7.407.072.765

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	87.519.300.247	42.789.944.831
Chi phí bảo hộ lao động	33.250.312.874	251.417.979
Chi phí cơm ca	33.132.772.895	27.166.518.750
Chi phí tiền lương phép	3.840.363.958	4.858.924.397
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	4.440.919.606	2.692.229.851
Chi phí hội nghị khách hàng	1.243.798.269	-
Trích trước hoa hồng bán bông	2.869.077.645	-
Trích trước thưởng doanh thu theo sản lượng	8.592.088.015	7.820.853.854
Lãi vay phải trả	149.966.985	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	22.547.084.773	22.547.084.773	59.662.303.817	59.662.303.817
Kinh phí công đoàn	2.581.525.244	2.581.525.244	1.573.058.848	1.573.058.848
Bảo hiểm xã hội	6.402.286.945	6.402.286.945	3.754.745.863	3.754.745.863
Bảo hiểm y tế	1.182.724.704	1.182.724.704	2.504.727.136	2.504.727.136
Bảo hiểm thất nghiệp	553.387.970	553.387.970	712.520.564	712.520.564
Trích trước cổ tức năm 2014	-	-	37.800.000.000	37.800.000.000
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	7.360.311.227	7.360.311.227	10.749.718.934	10.749.718.934
Các khoản phải trả khác	4.466.848.683	4.466.848.683	2.567.532.472	2.567.532.472

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả Sông Hồng Apparel Limited về phí kiểm tra hàng mẫu và môi giới theo quy chế hoạt động của Sông Hồng Apparel Limited.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY SÔNG HỒNG

Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

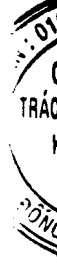
MẪU SỐ B 09-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2015		Phát sinh trong năm		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	358.466.899.284	358.466.899.284	1.571.562.467.051	1.594.629.296.576	381.533.728.809	381.533.728.809
Vay cá nhân (i)	27.134.725.000	27.134.725.000	25.000.000.000	36.800.000.000	38.934.725.000	38.934.725.000
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (ii)	213.434.853.327	213.434.853.327	901.134.519.443	884.936.585.141	197.236.919.025	197.236.919.025
Vay USD - Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam Định (iii)	66.077.087.214	66.077.087.214	337.573.453.413	401.101.906.498	129.605.540.299	129.605.540.299
Vay USD - Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng	-	-	97.527.216.056	113.283.760.541	15.756.544.485	15.756.544.485
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	51.820.233.743	51.820.233.743	210.327.278.139	158.507.044.396	-	-
b) Vay dài hạn	340.989.236.219	340.989.236.219	162.830.529.656	30.016.910.475	208.175.617.038	208.175.617.038
Vay VND - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	220.275.499.087	220.275.499.087	150.356.210.116	20.000.000.000	89.919.288.971	89.919.288.971
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (vi)	56.773.549.140	56.773.549.140	11.194.760.265	-	45.578.788.875	45.578.788.875
Vay VND - Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam Định (vii)	38.580.112.317	38.580.112.317	-	10.000.000.000	48.580.112.317	48.580.112.317
Vay USD - Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam Định (viii)	25.360.075.675	25.360.075.675	1.279.559.275	16.910.475	24.097.426.875	24.097.426.875
c) Các khoản nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-	-	-
e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Khoản vay cá nhân từ cán bộ công nhân viên Công ty có lãi suất vay là 8%/năm và 16%/năm, thời hạn vay 6 tháng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/232413/HĐTD ngày 06/04/2015 có hạn mức tín dụng tối đa 325 tỷ đồng, Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng (Đến 31/03/2016) Tài sản đảm bảo là toàn bộ các hợp đồng thế chấp đã kí kết với ngân hàng tại mọi thời điểm.
- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Tỉnh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3200-LAV-201500158 ngày 27/7/2015 có hạn mức tín dụng được cấp là 180.000.000 đồng, hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 20/7/2015. Cho vay không có đảm bảo tài sản 97,98% (tương đương 176.360.700.000 đồng) và có đảm bảo bằng tài sản là 2,02% (tương ứng với 3.639.300.000 đồng). Nghĩa vụ trả nợ của bên B tại hợp đồng tín dụng hạn mức này được đảm bảo bằng Hợp đồng đảm bảo số 200539/HĐTD ngày 18/05/2015, phụ lục hợp đồng số 1-SH3/2015 ngày 15/4/2015 và các hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu đến hợp đồng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú: (Tiếp theo)

- iv. Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06.15.775.2224835.TD có hạn mức tín dụng là 10.000.000 USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh LC, chiết khấu chứng từ xuất khẩu), trong đó dư nghĩa vụ tối đa không có tài sản đảm bảo là 2.500.000 USD (trường hợp hợp doanh thu đầu ra trong quý liền kề trước đạt tối thiểu 80% doanh số hoặc doanh thu tiền về quý liền kề trước tối thiểu 5.000.000 USD thì dư nghĩa vụ không có tài sản đảm bảo tối đa là 5.000.000 USD), thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/12/2015.
- v. Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 27/5/2015, tổng mức cho vay là 240.000.000.000 đồng, cho vay bằng đồng VND và USD. Mục đích để xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng-Nghĩa Hưng địa chỉ xã Nghĩa Thái, Nghĩa Hưng, Nam Định. Thời hạn cho vay là 7 năm tính từ ngày giải ngân đầu trong đó thời gian ân hạn là 1 năm. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ các hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hợp đồng đảm bảo khác được kí kết giữa ngân hàng, bên đi vay và bên thứ ba ở mọi thời điểm
- vi. Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng số 06/2012/HĐ ngày 28/09/2012, số tiền vay 2.832.341 USD, khoản vay này được trả trong vòng 84 tháng vào tháng 4 và tháng 8 hàng năm, khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ tài sản được hình thành với mức lãi suất 6,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- vii. Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 13/02/2007, số tiền vay 3.740.000 USD, khoản vay này được trả trong vòng 102 tháng bắt đầu từ ngày 14/02/2005, khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ tài sản được hình thành với mức lãi suất 7,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
- viii. Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng số 3200LAV201300021 có hạn mức tín dụng là 124.429.210.583 VND và 1.640.126 USD. Ngày 05/06/2013, khoản vay này được trả trong vòng 93 tháng, khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ tài sản được hình thành với mức lãi suất 7%/năm (với USD) và 11%/năm (với VND).

Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả do trong năm 2016 có thể Công ty sẽ đàm phán với các ngân hàng về lịch trả nợ của các khoản vay.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	17.127.653.718	17.127.653.718	3.756.645.264	3.756.645.264
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	17.127.653.718	17.127.653.718	3.756.645.264	3.756.645.264
Dài hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	29.604.004.069	12.843.326.543
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.919.541.419	457.056.511
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.344.716.156	-
Doanh thu tài chính khác	2.780.244	63.108
	49.871.041.888	13.300.446.162

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi vay	27.161.604.474	35.836.054.556
Dự phòng phải thu khó đòi khoản cổ phiếu ưu đãi	24.622.969.680	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.244.258.028	228.553.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.865.603.697	742.574.005
	79.894.435.879	36.807.181.835

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015
	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	108.122.616.974
Chi phí nguyên vật liệu	6.148.327.713
Chi phí khấu hao	1.847.433.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.126.855.939
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	124.746.473.404
Chi phí nguyên vật liệu	2.442.033.379
Chi phí nhân công	46.613.874.566
Chi phí khấu hao	12.693.798.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.996.767.090
	232.869.090.378

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.303.662.150.882
Chi phí nhân công	698.724.223.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.669.614.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.903.604.086
	2.581.959.592.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Tổng
Số dư tại ngày 31/12/2013	54.000.000.000	2.100.000.000	134.597.716.728	1.972.416.636	71.000.000	166.872.354.573	359.613.487.937
Tăng vốn trong năm	54.000.000.000	-	-	-	-	-	54.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	141.818.961.973	-
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(37.800.000.000)	(37.800.000.000)
Chi phí không tính thuế TNDN	-	-	-	-	-	(1.606.103.631)	(1.606.103.631)
Số dư tại ngày 31/12/2014	108.000.000.000	2.100.000.000	134.597.716.728	1.972.416.636	71.000.000	269.285.212.915	516.026.346.279
Tăng vốn trong năm (i)	118.800.000.000	(2.100.000.000)	(111.300.000.000)	-	-	-	5.400.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	159.667.347.799	159.667.347.799
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (ii)	-	-	-	-	-	(68.040.000.000)	(68.040.000.000)
Chi phí không tính thuế TNDN (iii)	-	-	-	-	-	(593.800.000)	(593.800.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	226.800.000.000	-	23.297.716.728	1.972.416.636	71.000.000	360.318.760.714	612.459.894.078

Ghi chú:

i. Trong năm 2015, Công ty thực hiện tăng vốn theo:

- Chào bán 540.000 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo Nghị quyết số 72/NQ - ĐHCĐ ngày 23/05/2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015.
- Tăng vốn cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần là 2.100.000.000 VND, Quỹ Đầu tư phát triển là 111.300.000.000 VND) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 227/HĐQT/2015 ngày 22/07/2015 về việc thông qua vấn đề triển khai Đợt 2 phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23/05/2015.

ii. Công ty tạm ứng cổ tức năm 2015 theo Nghị Quyết số 102/HĐQT/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 23/11/2015.

iii. Đây là các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty chỉ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Ông Bùi Đức Thịnh	5.150.220	22,71	2.785.110	25,79
Ông Phạm Văn Dương	2.586.100	11,40	1.293.050	11,97
Ông Bùi Việt Quang	1.918.980	8,46	959.490	8,88
Bà Bùi Thu Hà	1.687.440	7,44	843.720	7,81
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	3.240.000	14,29	1.620.000	15,00
Các cổ đông khác	8.097.260	35,70	3.298.630	30,55
	22.680.000	100	10.800.000	100

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Năm 2015	Năm 2014	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	22.680.000	10.800.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	22.680.000	10.800.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/ cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	22.680.000	10.800.000	cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	2.440.654,90	450.595,33

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	2.548.555.429.225	2.408.319.557.752
Doanh thu bán hàng hóa	1.743.017.455.401	1.893.396.565.816
Doanh thu dịch vụ gia công	805.537.973.824	514.922.991.936
b) Doanh thu đối với bên liên quan	-	-

22. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.387.523.989.544	1.546.437.942.674
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	699.655.572.926	425.080.455.992
	2.087.179.562.470	1.971.518.398.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	200.016.983.333	180.521.541.966
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	6.188.899.083	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước (i)	4.600.723.817	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay (i)	1.588.175.266	-
- Chi phí không được trừ	-	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.217.708.042)	(4.600.723.817)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước (i)	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay (i)	(1.217.708.042)	(4.600.723.817)
Thu nhập chịu thuế (ii)	204.988.174.374	175.920.818.149
- Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế	161.826.694.124	175.920.818.149
- Thu nhập chịu thuế từ ĐTMĐ được hưởng ưu đãi thuế (iii)	43.161.480.250	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp—	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên TNCT hiện hành	40.349.635.534	38.702.579.993
- Thuế TNDN của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế (iii)	35.601.872.707	38.702.579.993
	9.495.525.655	-
- Thuế TNDN được miễn giảm 50% (iii)	(4.747.762.828)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
tính vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.349.635.534	38.702.579.993

Ghi chú:

- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước và năm nay là chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2015 của các khoản tiền, phải thu. Khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã loại ra khỏi thu nhập chịu thuế của năm trước, năm nay chuyển thành đã thực hiện và được điều chỉnh vào thu nhập chịu thuế năm nay. Khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm nay được loại ra khỏi thu nhập chịu thuế của năm nay.
- Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn 4.971.191.041 VND so với lợi nhuận kế toán. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Năm 2015, Công ty áp dụng ưu đãi thuế của hoạt động đầu tư mở rộng đối với thu nhập tăng thêm từ việc đầu tư Nhà máy tại Hải Hậu. Thu nhập tăng thêm từ việc đầu tư mở rộng Nhà máy tại Hải Hậu được tính trên cơ sở tài sản đầu tư mở rộng so với tổng nguyên giá của toàn Công ty.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	159.667.347.799	141.818.961.973
Lợi nhuận trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Thường ban ĐH	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	159.667.347.799	141.818.961.973
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	16.161.534	5.681.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.879	24.963
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phân chia lợi nhuận năm 2015. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có). Năm 2014, Công ty không trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	699.456.135.503	589.709.345.847
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	89.399.590.210	98.643.749.080
Nợ thuần	610.056.545.293	491.065.596.767
Vốn chủ sở hữu	226.800.000.000	108.000.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,69	4,55

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015	Giá trị sổ kế toán 01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.399.590.210	98.643.749.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	294.017.410.789	275.692.022.525
Đầu tư ngắn hạn	370.375.000.000	264.650.000.000
Đầu tư dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
	853.792.000.999	738.985.771.605
	31/12/2015	Giá trị sổ kế toán 01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	699.456.135.503	589.709.345.847
Phải trả người bán, phải trả khác	191.828.424.835	160.506.004.368
Chi phí phải trả	104.646.953.965	46.546.590.095
	995.931.514.303	796.761.940.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

Đơn vị: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.399.590.210	-	-	89.399.590.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	294.017.410.789	-	-	294.017.410.789
Đầu tư ngắn hạn	370.375.000.000	-	-	370.375.000.000
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
	753.792.000.999	100.000.000.000	-	853.792.000.999
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	358.466.899.284	340.989.236.219	-	699.456.135.503
Phải trả người bán, phải trả khác	191.828.424.835	-	-	191.828.424.835
Chi phí phải trả	104.646.953.965	-	-	104.646.953.965
	654.942.278.084	340.989.236.219	-	995.931.514.303
Chênh lệch thanh khoản ròng	98.849.722.915	(240.989.236.219)	-	(142.139.513.304)
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.643.749.080	-	-	98.643.749.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.296.113.525	395.909.000	-	275.692.022.525
Đầu tư ngắn hạn	264.650.000.000	-	-	264.650.000.000
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
	638.589.862.605	100.395.909.000	-	738.985.771.605
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	381.533.728.809	208.175.617.038	-	589.709.345.847
Phải trả người bán, phải trả khác	160.506.004.368	-	-	160.506.004.368
Chi phí phải trả	46.546.590.095	-	-	46.546.590.095
	588.586.323.272	208.175.617.038	-	796.761.940.310
Chênh lệch thanh khoản ròng	50.003.539.333	(107.779.708.038)	-	(57.776.168.705)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư với Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 16. Trong năm, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bản chất bên liên quan	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Do Công ty thành lập		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng tại Hồng Kong		
Mua nguyên vật liệu	51.840.125.685	83.121.764.687
Phí kiểm tra hàng mẫu và môi giới	35.922.360.321	43.888.611.079

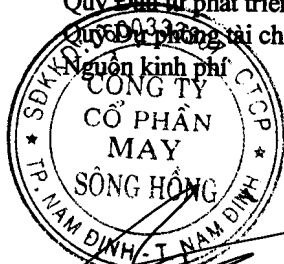
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương và thu nhập	3.760.334.205	2.694.733.243

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với mục tiêu so sánh, cụ thể:

Chỉ tiêu	Số tại ngày 31/12/2014	Số tại ngày 01/01/2015	Đơn vị: VND Chênh lệch
Các khoản tương đương tiền	-	86.291.180.000	86.291.180.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	450.941.180.000	264.650.000.000	(186.291.180.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	9.095.095.588	9.522.095.588	427.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	659.303.760	-	(659.303.760)
Phải thu dài hạn khác	-	395.909.000	395.909.000
Tài sản dài hạn khác	395.909.000	-	(395.909.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	38.725.736.241	42.789.944.831	4.064.208.590
Phải trả ngắn hạn khác	67.483.157.671	59.662.303.817	(7.820.853.854)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	3.756.645.264	3.756.645.264
Quỹ Đầu tư phát triển	111.508.931.570	134.597.716.728	23.088.785.158
Quỹ Đầu tư phát triển tài chính	23.088.785.158	-	(23.088.785.158)
Quỹ Đầu tư phát triển nguồn kinh phí	177.056.816	(55.246.944)	(232.303.760)



Bùi Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

